

Số: 10/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang,  
giai đoạn 2021-2025 và năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc  
hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển  
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính  
phủ quy định cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế  
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai  
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân  
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số  
và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 188/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 (sau đây viết tắt là *Chương trình*), như sau:**

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, giai đoạn 2021-2025
  - 1.1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025
    - a) Vốn ngân sách trung ương: 1.819.315 triệu đồng.

b) **Vốn ngân sách địa phương:** Hằng năm ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện Chương trình.

1.2. **Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025:** 1.819.315 triệu đồng, cho các dự án thành phần:

a) **Dự án 1.** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 152.872,5 triệu đồng.

b) **Dự án 2.** Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 18.049 triệu đồng.

c) **Dự án 3.** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 28.733 triệu đồng.

d) **Dự án 4.** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 1.187.561 triệu đồng.

đ) **Dự án 5.** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 281.855 triệu đồng.

e) **Dự án 6.** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 56.797 triệu đồng.

ê) **Dự án 9.** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 69.423 triệu đồng.

g) **Dự án 10.** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 24.024,5 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)*

2. **Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện năm 2022**

2.1. **Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022:** 521.388 triệu đồng, trong đó:

a) **Vốn ngân sách trung ương:** 496.506 triệu đồng, trong đó:

- **Vốn đầu tư phát triển:** 345.186 triệu đồng.

- **Vốn sự nghiệp** 151.320 triệu đồng.

b) **Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh):** 24.882 triệu đồng.

2.2. **Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022:**

a) **Tổng số:** 521.388 triệu đồng, trong đó:

- **Vốn ngân sách trung ương:** 496.506 triệu đồng.

- **Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh):** 24.882 triệu đồng.

b) Phân bổ cho các dự án thành phần:

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 52.291,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 46.209,5 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 32.057,5 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 14.152 triệu đồng*); Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 6.082 triệu đồng.

- Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 3.249 triệu đồng (vốn đầu tư ngân sách trung ương).

- Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 56.963 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: Vốn đầu tư 6.181 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 50.782 triệu đồng.

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 247.960 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 234.260 triệu đồng (*vốn đầu tư 225.887 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 8.373 triệu đồng*); Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 13.700 triệu đồng.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 96.169 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 91.096 triệu đồng (*vốn đầu tư: 50.734 triệu đồng, vốn sự nghiệp 40.335 triệu đồng*); Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 5.100 triệu đồng.

- Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 15.290 triệu đồng, Ngân sách trung ương: vốn đầu tư 10.250 triệu đồng; vốn sự nghiệp 5.040 triệu đồng.

- Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tâm vóc, người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 3.229 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

- Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 8.510 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 28.745 triệu đồng, Ngân sách trung ương: Vốn đầu tư 12.495 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 16.250 triệu đồng.

- Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 8.981,5 triệu đồng, Ngân sách trung ương: Vốn đầu tư 4.332,5 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.649 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2022./.

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								
		Tổng số	Trong đó							
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.819.315,0</b>	<b>152.872,5</b>	<b>18.049,0</b>	<b>28.733,0</b>	<b>1.187.561,0</b>	<b>281.855,0</b>	<b>56.797,0</b>	<b>69.423,0</b>	<b>24.024,5</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>303.017,5</b>				246.893,0		32.100,0		24.024,5
1	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	32.100,0						32.100,0		
2	Ban Dân tộc tỉnh	12.012,5								12.012,5
3	Sở Thông tin và Truyền thông	7.206,0								7.206,0
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.806,0								4.806,0
5	Đại học Tân Trào	246.893,0				246.893,0				
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>1.516.297,5</b>	<b>152.872,5</b>	<b>18.049,0</b>	<b>28.733,0</b>	<b>940.668,0</b>	<b>281.855,0</b>	<b>24.697,0</b>	<b>69.423,0</b>	
1	Lâm Bình	209.565,5	29.680,0	2.904,0	14.366,5	122.917,0	16.266,0	9.547,0	13.885,0	
2	Na Hang	280.667,0	27.902,5	8.160,0	14.366,5	132.742,0	95.714,0	1.782,0		
3	Chiêm Hóa	294.010,5	16.802,5	1.452,0		178.978,0	64.553,0	4.456,0	27.769,0	
4	Hàm Yên	227.534,0	9.920,0	3.458,0		143.697,0	67.913,0	2.546,0		
5	Yên Sơn	285.725,5	31.527,5	2.075,0		183.380,0	37.409,0	3.565,0	27.769,0	
6	Sơn Dương	213.203,0	32.880,0			177.522,0		2.801,0		
7	Thành phố Tuyên Quang	5.592,0	4.160,0			1.432,0				

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
<b>I</b>	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>521.388,0</b>	<b>65.668,5</b>	<b>85.572,0</b>	<b>84.493,0</b>	<b>63.419,0</b>	<b>71.711,0</b>	<b>58.854,0</b>	<b>1.880,0</b>	<b>89.790,5</b>
1	Vốn ngân sách trung ương	<b>496.506,0</b>	62.800,5	77.461,0	81.044,0	60.422,0	68.120,0	54.998,0	1.870,0	89.790,5
	Vốn đầu tư phát triển	345.186,0	39.626,5	55.728,0	55.538,0	44.683,0	52.214,0	42.777,0	316,0	54.303,5
	Vốn sự nghiệp	151.320,0	23.174,0	21.733,0	25.506,0	15.739,0	15.906,0	12.221,0	1.554,0	35.487,0
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	24.882,0	2.868,0	8.111,0	3.449,0	2.997,0	3.591,0	3.856,0	10,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	24.882,0	2.868,0	8.111,0	3.449,0	2.997,0	3.591,0	3.856,0	10,0	-
<b>II</b>	<b>Phân bổ theo từng Dự án cụ thể</b>	<b>521.388,0</b>	<b>65.668,5</b>	<b>85.572,0</b>	<b>84.493,0</b>	<b>63.419,0</b>	<b>71.711,0</b>	<b>58.854,0</b>	<b>1.880,0</b>	<b>89.790,5</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>52.291,5</b>	<b>8.196,0</b>	<b>10.866,5</b>	<b>7.295,0</b>	<b>6.584,0</b>	<b>7.669,0</b>	<b>11.459,0</b>	<b>222,0</b>	<b>-</b>
1.1	Vốn ngân sách trung ương	<b>46.209,5</b>	7.118,0	9.788,5	6.453,0	5.680,0	6.749,0	10.209,0	212,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	32.057,5	5.065,0	7.727,5	3.560,0	3.640,0	4.025,0	8.000,0	40,0	
	Vốn sự nghiệp	14.152,0	2.053,0	2.061,0	2.893,0	2.040,0	2.724,0	2.209,0	172,0	
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	<b>6.082,0</b>	1.078,0	1.078,0	842,0	904,0	920,0	1.250,0	10,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	<b>6.082,0</b>	1.078,0	1.078,0	842,0	904,0	920,0	1.250,0	10,0	
<b>2</b>	<b>Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư (Vốn đầu tư)</b>	<b>3.249,0</b>	<b>523,0</b>	<b>1.730,0</b>	-	<b>622,0</b>	<b>374,0</b>	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	3.249,0	523,0	1.730,0	-	622,0	374,0			

Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
<b>3</b>	<b>Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>56.963,0</b>	<b>15.308,5</b>	<b>13.788,5</b>	<b>9.932,0</b>	<b>3.191,0</b>	<b>3.465,0</b>	<b>1.886,0</b>	<b>24,0</b>	<b>9.368,0</b>
3.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>56.963,0</i>	<i>15.308,5</i>	<i>13.788,5</i>	<i>9.932,0</i>	<i>3.191,0</i>	<i>3.465,0</i>	<i>1.886,0</i>	<i>24,0</i>	<i>9.368,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	6.181,0	3.090,5	3.090,5						
	Vốn sự nghiệp	50.782,0	12.218,0	10.698,0	9.932,0	3.191,0	3.465,0	1.886,0	24,0	9.368,0
<b>4</b>	<b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>247.960,0</b>	<b>26.512,0</b>	<b>28.679,0</b>	<b>38.782,0</b>	<b>31.136,0</b>	<b>39.725,0</b>	<b>38.391,0</b>	<b>294,0</b>	<b>44.441,0</b>
4.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>234.260,0</i>	<i>24.722,0</i>	<i>26.746,0</i>	<i>36.175,0</i>	<i>29.043,0</i>	<i>37.054,0</i>	<i>35.785,0</i>	<i>294,0</i>	<i>44.441,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	225.887,0	23.710,0	25.605,0	34.523,0	27.718,0	35.372,0	34.242,0	276,0	44.441,0
	Vốn sự nghiệp	8.373,0	1.012,0	1.141,0	1.652,0	1.325,0	1.682,0	1.543,0	18,0	
4.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)</i>	<i>13.700,0</i>	<i>1.790,0</i>	<i>1.933,0</i>	<i>2.607,0</i>	<i>2.093,0</i>	<i>2.671,0</i>	<i>2.606,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Vốn đầu tư phát triển	<b>13.700,0</b>	1.790,0	1.933,0	2.607,0	2.093,0	2.671,0	2.606,0	-	
<b>5</b>	<b>Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>96.169,0</b>	<b>5.628,0</b>	<b>25.978,0</b>	<b>16.831,0</b>	<b>16.631,0</b>	<b>11.769,0</b>	<b>4.298,0</b>	<b>1.036,0</b>	<b>13.998,0</b>
5.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>91.069,0</i>	<i>5.628,0</i>	<i>20.878,0</i>	<i>16.831,0</i>	<i>16.631,0</i>	<i>11.769,0</i>	<i>4.298,0</i>	<i>1.036,0</i>	<i>13.998,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	50.734,0	2.915,0	17.234,0	11.605,0	12.216,0	6.764,0			
	Vốn sự nghiệp	40.335,0	2.713,0	3.644,0	5.226,0	4.415,0	5.005,0	4.298,0	1.036,0	13.998,0
5.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)</i>	<i>5.100,0</i>	<i>-</i>	<i>5.100,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Vốn đầu tư phát triển	5.100,0		5.100,0						
<b>6</b>	<b>Dự án 6. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>	<b>15.290,0</b>	<b>2.649,0</b>	<b>643,0</b>	<b>1.723,0</b>	<b>737,0</b>	<b>907,0</b>	<b>761,0</b>	<b>145,0</b>	<b>7.725,0</b>
6.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>15.290,0</i>	<i>2.649,0</i>	<i>643,0</i>	<i>1.723,0</i>	<i>737,0</i>	<i>907,0</i>	<i>761,0</i>	<i>145,0</i>	<i>7.725,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	10.250,0	1.824,0	341,0	852,0	487,0	681,0	535,0	-	5.530,0
	Vốn sự nghiệp	5.040,0	825,0	302,0	871,0	250,0	226,0	226,0	145,0	2.195,0



Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
7	<b>Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>3.229,0</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.229,0</b>
	Vốn ngân sách trung ương	3.229,0								3.229,0
8	<b>Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>8.510,0</b>	<b>598,0</b>	<b>681,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>834,0</b>	<b>1.064,0</b>	<b>973,0</b>	<b>33,0</b>	<b>3.327,0</b>
	Vốn ngân sách trung ương	8.510,0	598,0	681,0	1.000,0	834,0	1.064,0	973,0	33,0	3.327,0
9	<b>Dự án 9. Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>28.745,0</b>	<b>6.067,0</b>	<b>2.990,0</b>	<b>8.471,0</b>	<b>3.334,0</b>	<b>6.382,0</b>	<b>703,0</b>	<b>54,0</b>	<b>744,0</b>
9.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<b>28.745,0</b>	<i>6.067,0</i>	<i>2.990,0</i>	<i>8.471,0</i>	<i>3.334,0</i>	<i>6.382,0</i>	<i>703,0</i>	<i>54,0</i>	<i>744,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	12.495,0	2.499,0		4.998,0		4.998,0			
	Vốn sự nghiệp	16.250,0	3.568,0	2.990,0	3.473,0	3.334,0	1.384,0	703,0	54,0	744,0
10	<b>Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN; Kiểm tra giám sát đánh giá</b>	<b>8.981,5</b>	<b>187,0</b>	<b>216,0</b>	<b>459,0</b>	<b>350,0</b>	<b>356,0</b>	<b>383,0</b>	<b>72,0</b>	<b>6.958,5</b>
10.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<b>8.981,5</b>	<i>187,0</i>	<i>216,0</i>	<i>459,0</i>	<i>350,0</i>	<i>356,0</i>	<i>383,0</i>	<i>72,0</i>	<i>6.958,5</i>
	Vốn đầu tư phát triển	4.332,5								4.332,5
	Vốn sự nghiệp	4.649,0	187,0	216,0	459,0	350,0	356,0	383,0	72,0	2.626,0

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								
		Tổng số	Trong đó							
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.819.315,0</b>	<b>152.872,5</b>	<b>18.049,0</b>	<b>28.733,0</b>	<b>1.187.561,0</b>	<b>281.855,0</b>	<b>56.797,0</b>	<b>69.423,0</b>	<b>24.024,5</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>303.017,5</b>				246.893,0		32.100,0		24.024,5
1	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	32.100,0						32.100,0		
2	Ban Dân tộc tỉnh	12.012,5								12.012,5
3	Sở Thông tin và Truyền thông	7.206,0								7.206,0
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.806,0								4.806,0
5	Đại học Tân Trào	246.893,0				246.893,0				
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>1.516.297,5</b>	<b>152.872,5</b>	<b>18.049,0</b>	<b>28.733,0</b>	<b>940.668,0</b>	<b>281.855,0</b>	<b>24.697,0</b>	<b>69.423,0</b>	
1	Lâm Bình	209.565,5	29.680,0	2.904,0	14.366,5	122.917,0	16.266,0	9.547,0	13.885,0	
2	Na Hang	280.667,0	27.902,5	8.160,0	14.366,5	132.742,0	95.714,0	1.782,0		
3	Chiêm Hóa	294.010,5	16.802,5	1.452,0		178.978,0	64.553,0	4.456,0	27.769,0	
4	Hàm Yên	227.534,0	9.920,0	3.458,0		143.697,0	67.913,0	2.546,0		
5	Yên Sơn	285.725,5	31.527,5	2.075,0		183.380,0	37.409,0	3.565,0	27.769,0	
6	Sơn Dương	213.203,0	32.880,0			177.522,0		2.801,0		
7	Thành phố Tuyên Quang	5.592,0	4.160,0			1.432,0				

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
<b>I</b>	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>521.388,0</b>	<b>65.668,5</b>	<b>85.572,0</b>	<b>84.493,0</b>	<b>63.419,0</b>	<b>71.711,0</b>	<b>58.854,0</b>	<b>1.880,0</b>	<b>89.790,5</b>
1	Vốn ngân sách trung ương	<b>496.506,0</b>	62.800,5	77.461,0	81.044,0	60.422,0	68.120,0	54.998,0	1.870,0	89.790,5
	Vốn đầu tư phát triển	345.186,0	39.626,5	55.728,0	55.538,0	44.683,0	52.214,0	42.777,0	316,0	54.303,5
	Vốn sự nghiệp	151.320,0	23.174,0	21.733,0	25.506,0	15.739,0	15.906,0	12.221,0	1.554,0	35.487,0
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	24.882,0	2.868,0	8.111,0	3.449,0	2.997,0	3.591,0	3.856,0	10,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	24.882,0	2.868,0	8.111,0	3.449,0	2.997,0	3.591,0	3.856,0	10,0	-
<b>II</b>	<b>Phân bổ theo từng Dự án cụ thể</b>	<b>521.388,0</b>	<b>65.668,5</b>	<b>85.572,0</b>	<b>84.493,0</b>	<b>63.419,0</b>	<b>71.711,0</b>	<b>58.854,0</b>	<b>1.880,0</b>	<b>89.790,5</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>52.291,5</b>	<b>8.196,0</b>	<b>10.866,5</b>	<b>7.295,0</b>	<b>6.584,0</b>	<b>7.669,0</b>	<b>11.459,0</b>	<b>222,0</b>	<b>-</b>
1.1	Vốn ngân sách trung ương	<b>46.209,5</b>	7.118,0	9.788,5	6.453,0	5.680,0	6.749,0	10.209,0	212,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	32.057,5	5.065,0	7.727,5	3.560,0	3.640,0	4.025,0	8.000,0	40,0	
	Vốn sự nghiệp	14.152,0	2.053,0	2.061,0	2.893,0	2.040,0	2.724,0	2.209,0	172,0	
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	<b>6.082,0</b>	1.078,0	1.078,0	842,0	904,0	920,0	1.250,0	10,0	-
	Vốn đầu tư phát triển	<b>6.082,0</b>	1.078,0	1.078,0	842,0	904,0	920,0	1.250,0	10,0	
<b>2</b>	<b>Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư (Vốn đầu tư)</b>	<b>3.249,0</b>	<b>523,0</b>	<b>1.730,0</b>	-	<b>622,0</b>	<b>374,0</b>	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	3.249,0	523,0	1.730,0	-	622,0	374,0			

Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
<b>3</b>	<b>Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>56.963,0</b>	<b>15.308,5</b>	<b>13.788,5</b>	<b>9.932,0</b>	<b>3.191,0</b>	<b>3.465,0</b>	<b>1.886,0</b>	<b>24,0</b>	<b>9.368,0</b>
3.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>56.963,0</i>	<i>15.308,5</i>	<i>13.788,5</i>	<i>9.932,0</i>	<i>3.191,0</i>	<i>3.465,0</i>	<i>1.886,0</i>	<i>24,0</i>	<i>9.368,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	6.181,0	3.090,5	3.090,5						
	Vốn sự nghiệp	50.782,0	12.218,0	10.698,0	9.932,0	3.191,0	3.465,0	1.886,0	24,0	9.368,0
<b>4</b>	<b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>247.960,0</b>	<b>26.512,0</b>	<b>28.679,0</b>	<b>38.782,0</b>	<b>31.136,0</b>	<b>39.725,0</b>	<b>38.391,0</b>	<b>294,0</b>	<b>44.441,0</b>
4.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>234.260,0</i>	<i>24.722,0</i>	<i>26.746,0</i>	<i>36.175,0</i>	<i>29.043,0</i>	<i>37.054,0</i>	<i>35.785,0</i>	<i>294,0</i>	<i>44.441,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	225.887,0	23.710,0	25.605,0	34.523,0	27.718,0	35.372,0	34.242,0	276,0	44.441,0
	Vốn sự nghiệp	8.373,0	1.012,0	1.141,0	1.652,0	1.325,0	1.682,0	1.543,0	18,0	
4.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)</i>	<i>13.700,0</i>	<i>1.790,0</i>	<i>1.933,0</i>	<i>2.607,0</i>	<i>2.093,0</i>	<i>2.671,0</i>	<i>2.606,0</i>	-	-
	Vốn đầu tư phát triển	<b>13.700,0</b>	1.790,0	1.933,0	2.607,0	2.093,0	2.671,0	2.606,0	-	
<b>5</b>	<b>Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>96.169,0</b>	<b>5.628,0</b>	<b>25.978,0</b>	<b>16.831,0</b>	<b>16.631,0</b>	<b>11.769,0</b>	<b>4.298,0</b>	<b>1.036,0</b>	<b>13.998,0</b>
5.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>91.069,0</i>	<i>5.628,0</i>	<i>20.878,0</i>	<i>16.831,0</i>	<i>16.631,0</i>	<i>11.769,0</i>	<i>4.298,0</i>	<i>1.036,0</i>	<i>13.998,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	50.734,0	2.915,0	17.234,0	11.605,0	12.216,0	6.764,0			
	Vốn sự nghiệp	40.335,0	2.713,0	3.644,0	5.226,0	4.415,0	5.005,0	4.298,0	1.036,0	13.998,0
5.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)</i>	<i>5.100,0</i>	-	<i>5.100,0</i>	-	-	-	-	-	-
	Vốn đầu tư phát triển	5.100,0		5.100,0						
<b>6</b>	<b>Dự án 6. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>	<b>15.290,0</b>	<b>2.649,0</b>	<b>643,0</b>	<b>1.723,0</b>	<b>737,0</b>	<b>907,0</b>	<b>761,0</b>	<b>145,0</b>	<b>7.725,0</b>
6.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>15.290,0</i>	<i>2.649,0</i>	<i>643,0</i>	<i>1.723,0</i>	<i>737,0</i>	<i>907,0</i>	<i>761,0</i>	<i>145,0</i>	<i>7.725,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	10.250,0	1.824,0	341,0	852,0	487,0	681,0	535,0	-	5.530,0
	Vốn sự nghiệp	5.040,0	825,0	302,0	871,0	250,0	226,0	226,0	145,0	2.195,0

Số TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2022								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
7	<b>Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>3.229,0</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.229,0</b>
	Vốn ngân sách trung ương	3.229,0								3.229,0
8	<b>Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>8.510,0</b>	<b>598,0</b>	<b>681,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>834,0</b>	<b>1.064,0</b>	<b>973,0</b>	<b>33,0</b>	<b>3.327,0</b>
	Vốn ngân sách trung ương	8.510,0	598,0	681,0	1.000,0	834,0	1.064,0	973,0	33,0	3.327,0
9	<b>Dự án 9. Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>28.745,0</b>	<b>6.067,0</b>	<b>2.990,0</b>	<b>8.471,0</b>	<b>3.334,0</b>	<b>6.382,0</b>	<b>703,0</b>	<b>54,0</b>	<b>744,0</b>
9.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<b>28.745,0</b>	<i>6.067,0</i>	<i>2.990,0</i>	<i>8.471,0</i>	<i>3.334,0</i>	<i>6.382,0</i>	<i>703,0</i>	<i>54,0</i>	<i>744,0</i>
	Vốn đầu tư phát triển	12.495,0	2.499,0		4.998,0		4.998,0			
	Vốn sự nghiệp	16.250,0	3.568,0	2.990,0	3.473,0	3.334,0	1.384,0	703,0	54,0	744,0
10	<b>Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN; Kiểm tra giám sát đánh giá</b>	<b>8.981,5</b>	<b>187,0</b>	<b>216,0</b>	<b>459,0</b>	<b>350,0</b>	<b>356,0</b>	<b>383,0</b>	<b>72,0</b>	<b>6.958,5</b>
10.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<b>8.981,5</b>	<i>187,0</i>	<i>216,0</i>	<i>459,0</i>	<i>350,0</i>	<i>356,0</i>	<i>383,0</i>	<i>72,0</i>	<i>6.958,5</i>
	Vốn đầu tư phát triển	4.332,5								4.332,5
	Vốn sự nghiệp	4.649,0	187,0	216,0	459,0	350,0	356,0	383,0	72,0	2.626,0